

Số : 20a /QĐ-THLHP

Hồng Phong, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu-chi ngân sách
và nguồn thu-chi khác năm 2020 của trường tiểu học Lê Hồng Phong

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán, báo cáo tài chính năm 2020 và tình hình thu-chi thực tế của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách và nguồn thu - chi ngoài ngân sách năm 2020 của trường tiểu học Lê Hồng Phong (đính kèm biểu mẫu quyết toán thu - chi năm 2020).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Ngọc Lê

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG**
 Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 80a/QĐ-THLHP ngày 08/4/2021 của Hiệu trưởng trường tiểu học Lê Hồng Phong)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	1,486,319,993	1,486,319,993	0	
A	Tổng số thu	1,486,319,993	1,486,319,993	0	
1	Tiền Tin học	86,898,179	86,898,179	0	
2	Tiền học Tiếng Anh NN	306,060,200	306,060,200	0	
3	Tiền học Tiếng Anh lớp 1, 2	39,615,400	39,615,400		
4	Tiền chăm sóc bán trú	229,783,724	229,783,724	0	
5	Tiền nước uống	34,300,000	34,300,000	0	
6	Tiền vệ sinh chung	33,475,000	33,475,000	0	
	Tiền ăn, chất đốt	508,053,500	508,053,500	0	
	Tiền trông xe đạp	24,281,000	24,281,000	0	
9	Tiền học giáo dục kỹ năng sống	182,966,200	182,966,200	0	
10	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	40,886,790	40,886,790	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1,486,319,993	1,486,319,993	0	
1	Tiền Tin học (Chi tiền công giáo viên dạy, công tác quản lý, sửa chữa nhỏ, tiền điện, vệ sinh)	86,898,179	86,898,179	0	
2	Tiền học Tiếng Anh NN (Chi trả học phí cho Trung tâm NN, công tác quản lý, giáo viên chủ nhiệm, trả tiền điện, sửa chữa nhỏ)	306,060,200	306,060,200	0	
3	Tiền học Tiếng Anh lớp 1, 2 (Chi trả tiền công dạy, công tác quản lý, vệ sinh, sửa chữa nhỏ)	39,615,400	39,615,400		
4	Tiền chăm sóc bán trú (Chi tiền công trông trưa, tiền cấp dưỡng, quản lý, tiền điện, nước, vật tư tiêu hao bán trú)	229,783,724	229,783,724	0	
5	Tiền nước uống (Chi trả tiền nước uống, công vận chuyển nước uống)	34,300,000	34,300,000	0	
6	Tiền vệ sinh chung (Chi trả tiền công vệ sinh chung, vệ sinh lớp học, giấy vệ sinh)	33,475,000	33,475,000	0	
7	Tiền ăn+chất đốt bán trú (Chi tiền mua lương thực thực phẩm, ga nấu ăn, tiền điện, nước, xà phòng, nước rửa bát...)	508,053,500	508,053,500	0	
8	Tiền trông xe đạp (Chi tiền công trông xe, quản lý, mua vải bạt, bơm ...)	24,281,000	24,281,000	0	
9	Tiền học kỹ năng sống (chi trả học phí học kỹ năng sống, chi công tác quản lý, giáo viên chủ nhiệm, chi tiền điện, sửa chữa nhỏ...)	182,966,200	182,966,200	0	
10	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu (Chi tiền mua thuốc y tế, vật tư y tế, công tác phối hợp chăm sóc SKBD với Trạm y tế phường...)	40,886,790	40,886,790	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4,053,194,000	4,053,194,000	0	
I	Chi thường xuyên	3,942,000,000	3,942,000,000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	3,323,347,394	3,323,347,394	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1,769,884,502	1,769,884,502	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	7,340,200	7,340,200	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	902,772,505	902,772,505	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	12,963,000	12,963,000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3,615,000	3,615,000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	477,011,087	477,011,087	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	149,761,100	149,761,100	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	520,972,306	520,972,306	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	76,999,814	76,999,814	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	129,605,192	129,605,192	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	20,353,100	20,353,100	0	
	Mục 6650: Hội nghị	22,236,000	22,236,000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	35,840,000	35,840,000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	90,132,400	90,132,400	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	39,289,900	39,289,900	0	
	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	106,515,900	106,515,900	0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	36,100,000	36,100,000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	12,500,000	12,500,000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	23,600,000	23,600,000	0	
4	Các khoản chi khác	61,580,300	61,580,300	0	
	Mục 7750: Chi khác	61,580,300	61,580,300	0	
II	Chi không thường xuyên	111,194,000	111,194,000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	31,194,000	31,194,000	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	27,394,000	27,394,000	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	3,800,000	3,800,000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	80,000,000	80,000,000	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	48,500,000	48,500,000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	31,500,000	31,500,000	0	

Hồng Phong, ngày 08 tháng 4 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Ngọc Lê

